



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC
BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ngày 23 tháng 07 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3755143 **Fax:** 0274.3755415

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Thị Kim Ngân – Thư ký công ty

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021 (báo cáo hợp nhất).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23 tháng 07 năm 2021 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2021 (báo cáo hợp nhất)

ĐOÀN THỊ KIM NGÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN
MAY MẶC BÌNH DƯƠNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31/12/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		677.857.169.578	553.126.524.871
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	24.224.469.223	73.628.764.980
111	1. Tiền		24.224.469.223	56.958.764.980
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	16.670.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5a	106.382.500.000	106.382.500.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		106.382.500.000	106.382.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		230.640.613.155	132.182.996.179
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	222.717.212.776	125.509.023.221
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.454.537.995	1.430.385.387
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	8a	6.468.862.384	5.243.587.571
140	IV. Hàng tồn kho		292.124.724.370	227.229.982.691
141	1. Hàng tồn kho	9	292.124.724.370	227.229.982.691
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.484.862.830	13.702.281.021
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12a	3.521.055.812	1.351.003.110
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		17.847.092.133	12.351.158.525
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	3.116.714.885	119.386
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		84.625.583.785	95.469.349.057
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		373.400.000	355.350.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8b	373.400.000	355.350.000
220	II. Tài sản cố định		54.667.299.278	57.227.136.298
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	53.028.289.683	56.043.566.607
222	- Nguyên giá		285.699.248.526	278.930.683.674
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(232.670.958.843)	(222.887.117.067)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	1.639.009.595	1.183.569.691
228	- Nguyên giá		8.619.616.711	8.040.616.711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.980.607.116)	(6.857.047.020)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
242	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5b	28.546.368.127	36.399.426.078
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		17.546.368.127	25.399.426.078
253	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
254	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.000.000.000	11.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.038.516.380	1.487.436.681
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12b	1.038.516.380	1.487.436.681
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33a	-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	5. Lợi thế thương mại	13	-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		762.482.753.363	648.595.873.928

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2021

(tiếp theo)

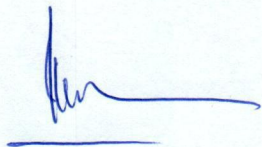
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		457.534.017.493	372.005.693.722
310	I. Nợ ngắn hạn		447.443.291.118	363.485.578.938
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	126.549.580.257	106.007.940.524
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		40.000.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.964.182.755	2.921.227.403
314	4. Phải trả người lao động		71.629.307.200	100.670.155.937
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.290.225.654	24.521.670
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	13.713.269.130	40.032.065.419
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	213.748.058.968	100.908.137.565
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.508.667.154	12.921.530.420
330	II Nợ dài hạn		10.090.726.375	8.520.114.784
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33b	10.090.726.375	8.520.114.784
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	304.948.735.870	276.590.180.206
410	I. Vốn chủ sở hữu		304.948.735.870	276.590.180.206
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130.334.259	130.334.259
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.135.037.967)	(1.135.037.967)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		89.160.538.502	80.229.091.054
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		96.760.657.911	77.344.124.270
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		47.726.133.943	36.029.649.786
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		49.034.523.968	41.314.474.484
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		32.243.165	21.668.590
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		762.482.753.363	648.595.873.928

Bình Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2021

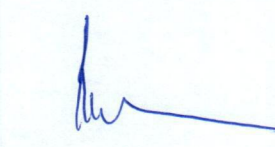
Người lập

Kế toán trưởng

Giám Đốc Tài Chính



Đoàn Thị Kim Ngân



Đoàn Thị Kim Ngân



Nguyễn Xuân Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2021

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	363.576.161.561	253.523.652.181	670.497.818.387	574.239.701.380
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	2.491.329.817	-	2.491.329.817
	- Giảm giá hàng bán		-	2.491.329.817	-	2.491.329.817
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	363.576.161.561	251.032.322.364	670.497.818.387	571.748.371.563
11	4. Giá vốn hàng bán	24	315.311.801.952	216.376.488.793	573.368.255.444	470.133.585.356
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48.264.359.609	34.655.833.571	97.129.562.943	101.614.786.207
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.331.913.692	6.161.577.818	6.916.834.240	9.648.665.679
22	7. Chi phí tài chính	26	1.320.318.807	2.493.987.154	2.880.578.840	5.312.704.991
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		832.674.461	163.683.040	1.366.219.366	580.515.270
24	8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(1.359.674.197)	(5.573.633.040)	(6.311.673.031)	(8.531.070.065)
25	9. Chi phí bán hàng	27	6.688.893.453	4.554.427.328	11.776.040.141	10.342.789.620
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	7.794.078.484	(6.415.205.660)	22.669.569.622	25.596.293.847
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.433.308.360	34.610.569.527	60.408.535.549	61.480.593.363
31	12. Thu nhập khác	29	1.693.078.991	2.551.736.254	2.700.106.712	6.288.038.242
32	13. Chi phí khác	30	4.380.149	(173.623.299)	6.555.188	1.209.201
40	14. Lợi nhuận khác		1.688.698.842	2.725.359.553	2.693.551.524	6.286.829.041
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.122.007.202	37.335.929.080	63.102.087.073	67.767.422.404
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		7.522.302.704	7.257.051.689	12.486.376.939	13.879.989.412
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		271.934.839	1.183.795.500	1.570.611.591	1.379.210.429
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		28.327.769.659	28.895.081.891	49.045.098.543	52.508.222.563
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		28.317.195.084	28.892.906.000	49.034.523.968	52.504.065.154
62	20. Lợi nhuận sau thuế của công đồng không kiểm soát		10.574.575	2.175.891	10.574.575	4.157.409
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.360	2.408	4.086	4.375

Người lập

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân

Đoàn Thị Kim Ngân

Nguyễn Xuân Quân

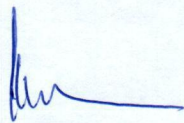
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
01	1. Lợi nhuận trước thuế		63.102.087.073	67.767.422.404
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.068.581.872	16.140.904.359
03	Các khoản dự phòng			
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.356.209.622)	(649.828.489)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.094.826.856)	5.722.595.277
06	Chi phí lãi vay		1.366.219.366	580.515.270
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		69.085.851.833	89.561.608.821
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(105.407.664.068)	12.825.667.284
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(62.155.264.854)	10.930.295.435
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.528.933.248)	(39.765.698.810)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.721.132.401)	(3.438.203.106)
13	Tiền lãi vay đã trả		(1.348.825.523)	(642.439.833)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.456.996.626)	(6.677.795.882)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.208.479.283)	(2.958.909.594)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(120.741.444.170)	59.834.524.315
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.508.744.852)	(11.382.525.869)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	36.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(84.542.500.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	64.872.500.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(16.000.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.195.835.267	2.137.600.597
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.312.909.585)	(44.878.561.636)
33	3. Tiền thu từ đi vay		616.860.583.406	387.185.419.880
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(505.205.439.520)	(396.942.477.297)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(38.391.676.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		73.263.467.886	(9.757.057.417)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(52.790.885.869)	5.198.905.262
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		73.628.764.980	55.369.489.215
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.386.590.112	850.133.501
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	24.224.469.223	61.418.527.978

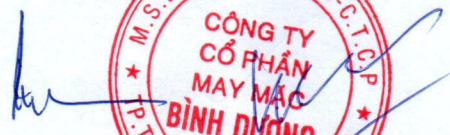
Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Bình Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Kế toán trưởng Giám Đốc Tài Chính



Đoàn Thị Kim Ngân Nguyễn Xuân Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở);

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Protrade Laundry	Bình Dương	99,80%	99,80%	May mặc

Công ty có công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Tỉnh Bình Dương	48,57%	48,57%

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

21 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

22 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

23 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

24 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

25 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

-
- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

26 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

27 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 29 tháng. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

28 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay.... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

29 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

210 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

211 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Phần mềm	03 - 05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định mua sắm và xây dựng, chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

219 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

220 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

221 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm là giảm giá hàng bán

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

222 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

223 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

224 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

226 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

227 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	467.147.947	758.632.311
Tiền gửi ngân hàng	23.757.321.276	56.200.153.817
Các khoản tương đương tiền	-	16.670.000.000
	24.224.469.223	73.628.786.128

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

30/06/2021		01/01/2021	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
VND	VND	VND	VND
117.382.500.000	117.382.500.000	117.382.500.000	117.382.500.000
117.382.500.000	117.382.500.000	117.382.500.000	117.382.500.000

Tại ngày 30/06/2021, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng đến 18 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,6% đến 6,2%/năm. Số dư tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng tại 30/06/2021 là 92.510.000.000 đồng.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang

30/06/2021			
Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Bình Dương	48,57%	48,57%	17.546.368.127
			17.546.368.127

- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang

01/01/2021			
Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Bình Dương	48,57%	48,57%	25.399.426.078
			25.399.426.078

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 39.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty Cổ phần Y nhục Doanh nhân ⁽¹⁾

31/03/2021		01/01/2021
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
VND	VND	VND
-	-	-
-	-	-
-	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	24.070.783.885	8.450.579.962
- EVOLUTION 3 LIMITED	5.077.339.602	7.543.850.566
- Pacific Sunwear Of California, Inc	53.642.249.676	14.723.805.925
- Sweet People Apparel, Inc Dbá Miss Me	1.021.268.498	20.093.955.367
- VICTORY 2020,LLC.	37.356.351.948	-
- Rerv Inc Dbá Rock Revival	62.557.017.042	58.155.456.863
- EUNINA INC.	20.296.689.743	15.463.766.462
- MGF Sourcing Far East, Limited	18.355.895.432	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	339.616.950	1.077.608.076
	222.717.212.776	125.509.023.221

7 . TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- PROSPERITY TEXTILE (HK) LTD	276.621.066	
- CHEE SIANG SEWING MACHINE (H.K) CO., LTD	0	654.508.800
- Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Dũng Hùng	57.989.778	52.567.988
- LU THAI TEXTILE CO.,LTD..	557.542.581	0
- Công ty TNHH Minh Long 1		203.693.952
- Công ty TNHH MTV TM & DL Sài Gòn Sông Bé	319.379.775	319.379.775
- Công ty TNHH May Thời trang Sài Gòn		0
- Trả trước người bán khác	243.004.796	168.297.780
	1.454.537.995	1.398.448.295

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.124.282.178	-	3.225.290.589	-
- Phải thu về BHXH, BHYT, KPCĐ	1.315.289.746	-	1.346.549.663	-
- Tạm ứng	1.007.987.064	-	659.401.503	-
- Phải thu khác	21.303.396	-	12.345.816	-
	6.468.862.384	-	5.243.587.571	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	373.400.000	-	355.350.000	-
	373.400.000	-	355.350.000	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	14.741.198.199	-
Nguyên liệu, vật liệu	125.725.550.889	-	104.747.348.513	-
Công cụ, dụng cụ	571.723.524	-	351.977.938	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	153.384.124.745	-	92.293.123.890	-
Thành phẩm	12.443.325.212	-	14.096.334.151	-
	292.124.724.370	-	226.229.982.691	-

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HUU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	65.160.306.331	185.440.887.976	16.409.632.733	11.919.856.634	278.930.683.674
Số tăng trong kỳ	-	6.383.471.394	375.180.000	171.093.458	6.929.744.852
- Mua trong kỳ	-	6.383.471.394	375.180.000	171.093.458	6.929.744.852
Số giảm trong kỳ		(161.180.000)			(161.180.000)
- Thanh lý TSCĐ	-	(161.180.000)	-		(161.180.000)
Số dư cuối kỳ	65.160.306.331	191.663.179.370	16.784.812.733	12.090.950.092	285.699.248.526
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	56.338.413.967	145.050.763.227	11.614.316.041	9.883.623.832	222.887.117.067
Số tăng trong kỳ	1.252.125.814	7.734.451.296	548.170.437	410.274.229	9.945.021.776
- Khấu hao trong kỳ	1.252.125.814	7.734.451.296	548.170.437	410.274.229	9.945.021.776
Số giảm trong kỳ		(161.180.000)			(161.180.000)
- Thanh lý TSCĐ		(161.180.000)			(161.180.000)
Số dư cuối kỳ	57.590.539.781	152.624.034.523	12.162.486.478	10.293.898.061	232.670.958.843
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	8.821.892.364	40.390.124.749	4.795.316.692	2.036.232.802	56.043.566.607
Số dư cuối kỳ	7.569.766.550	39.039.144.847	4.622.326.255	1.797.052.031	53.028.289.683

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	530.000.000	7.510.616.711	8.040.616.711
- Mua trong kỳ		579.000.000	579.000.000
Số dư cuối kỳ	530.000.000	8.089.616.711	8.619.616.711
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	530.000.000	6.327.047.020	6.857.047.020
- Khấu hao trong kỳ		123.560.096	123.560.096
Số dư cuối kỳ	530.000.000	6.450.607.116	6.980.607.116
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	0	-	1.183.569.691
Số dư cuối kỳ	-	1.639.009.595	1.639.009.595

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.521.055.812	1.351.003.110
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.248.284.774	1.296.302.378
- Phí bảo hiểm cháy nổ	50.210.495	50.234.436
- Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	5.060.547	4.466.296
- Phí thuê đất và chung cư	2.217.499.996	-
b) Dài hạn	1.038.516.380	1.487.436.681
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.038.516.380	1.487.436.681
	<u>4.559.572.192</u>	<u>2.838.439.791</u>

13 . LỢI THÊ THƯƠNG MẠI

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên giá		
- Số dư đầu năm	17.249.004.784	17.249.004.784
- Số dư cuối năm	<u>17.249.004.784</u>	<u>17.249.004.784</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư đầu năm	17.249.004.784	10.111.485.558
- Số phân bổ, tổn thất trong năm	0	7.137.519.226
- Số dư cuối kỳ	<u>17.249.004.784</u>	<u>17.249.004.784</u>
Giá trị còn lại		
- Số dư đầu năm	0	7.137.519.226
- Số dư cuối năm	<u>0,00</u>	<u>0</u>

14 . VAY NGẮN HẠN:

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	-	-	239.931.530.818	155.102.015.347	84.829.515.471	84.829.515.471
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương ⁽²⁾	94.334.289.934	94.334.289.934	267.774.645.603	233.190.392.040	128.918.543.497	128.918.543.497
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương ⁽³⁾	6.573.847.631	6.573.847.631	110.339.184.502	116.913.032.133	-	-
	100.908.137.565	100.908.137.565	618.045.360.923	505.205.439.520	213.748.058.968	213.748.058.968

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức vay	Thời hạn hợp đồng	Hình thức đảm bảo	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	21.4921707/2021-HĐCVHM/NHCT90 0-MMB ngày 23/02/2021	150 tỷ VND	12 tháng	Máy móc thiết bị	84.829.515.471
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	048B21/HĐTD ngày 19/05/2021	150 tỷ VND	12 tháng	Tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng và hàng tồn kho của Công ty.	128.918.543.497

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- GRANDIAN HONG KONG COMPANY LIMITED	9.365.323.173	9.365.323.173	9.467.876.601	9.467.876.601
- TCE CORPORATION.	6.629.246.470	6.629.246.470	2.919.838.798	2.919.838.798
- Công ty TNHH Dệt Tường Long	7.983.574.528	7.983.574.528	8.032.851.140	8.032.851.140
- Công ty cổ phần May thêu Phát Đạt	12.164.707.587	12.164.707.587	14.324.712.218	14.324.712.218
- Công ty TNHH COATS Phong Phú	3.864.149.162	3.864.149.162	1.131.386.973	1.131.386.973
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	11.560.045.854	11.560.045.854	14.772.577.696	14.772.577.696
- Công ty CP Phát Triển Thời Trang	11.322.472.117	11.322.472.117	8.766.987.133	8.766.987.133
- Công ty TNHH Sơn Tùng	2.143.260.953	2.143.260.953	3.146.834.145	3.146.834.145
- Phải trả các đối tượng khác	61.516.800.413	61.516.800.413	43.444.875.820	43.444.875.820
	126.549.580.257	126.549.580.257	106.007.940.524	106.007.940.524
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	11.830.997.200	11.830.997.200	9.204.334.159	9.204.334.159

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	197.930.289	4.491.016.771	4.520.894.863	-	168.052.197
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	104.930.482	3.198.235.714	3.093.305.232	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.512.488.058	12.486.376.939	7.499.971.946	23.409.653	7.522.302.704
Thuế Thu nhập cá nhân	119.386	161.556.143	6.954.374.675	6.957.699.935	-	158.111.497
Các loại thuế khác	-	49.252.913	636.477.468	570.014.024	-	115.716.357
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	119.386	2.921.227.403	24.673.176.335	22.746.816.482	3.116.714.885	7.964.182.755

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Phải trả lãi vay	41.915.513	24.521.670
- Trích trước chi phí thuê nhà xưởng công ty	711.642.785	-
- Trích trước chi phí wash	536.667.356	-
- Chi phí phải trả khác	-	-
	1.290.225.654	24.521.670

18 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	146.080.206	147.787.268
- Bảo hiểm y tế	275.252.576	255.236.646
- Phải trả KPCĐ	809.414.356	244.563.995
- Bảo hiểm thất nghiệp	481.788.863	481.121.146
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.000.000.000	38.391.676.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	733.129	511.680.364
	<u>13.713.269.130</u>	<u>40.032.065.419</u>
b) Phải trả khác là các bên liên quan		
	-	<u>37.867.276.000</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	130.334.259	(1.135.037.967)	70.123.590.294	92.735.361.751	8.526.739	281.862.775.076
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	89.314.474.484	13.141.851	89.327.616.335
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.262.217.513)	-	(6.262.217.513)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	10.105.500.760	(10.105.500.760)	-	-
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(2.021.100.152)	-	(2.021.100.152)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(30.000.000.000)	-	(30.000.000.000)
Tạm chia cổ tức năm 2020	-	-	-	-	(48.000.000.000)	-	(48.000.000.000)
Điều chỉnh lợi ích của Công ty trong Công ty liên kết đo góp thêm vốn trong năm	-	-	-	-	(7.679.156.193)	-	(7.679.156.193)
Giảm khác	-	-	-	-	(637.737.347)	-	(637.737.347)
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	130.334.259	(1.135.037.967)	80.229.091.054	77.344.124.270	21.668.590	276.590.180.206
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	130.334.259	(1.135.037.967)	80.229.091.054	77.344.124.270	21.668.590	276.590.180.206
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	49.034.523.968	10.574.575	49.045.098.543
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	-	(5.358.868.469)	-	(5.358.868.469)
Trích Quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	-	-	8.931.447.448	(8.931.447.448)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành ⁽¹⁾	-	-	-	-	(1.786.289.490)	-	(1.786.289.490)
Chia cổ tức đợt 2 năm 2020	-	-	-	-	(12.000.000.000)	-	(12.000.000.000)
Điều chỉnh lợi ích của Công ty trong công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(1.541.384.921)	-	(1.541.384.921)
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	130.334.259	(1.135.037.967)	89.160.538.502	96.760.657.910	32.243.165	304.948.735.870

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty cổ phần	48,89%	58.668.190.000	48,89%	58.668.190.000
Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39,99%	47.988.000.000	39,99%	47.988.000.000
Cổ đông khác	11,12%	13.343.810.000	11,12%	13.343.810.000
	100%	120.000.000.000	100%	120.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	38.391.676.000	
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	12.000.000.000	78.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	12.000.000.000	30.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	48.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(38.391.676.000)	(39.608.324.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(38.391.676.000)	(30.000.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	(9.608.324.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ</i>	12.000.000.000	38.391.676.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu		

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	89.160.538.502	80.229.091.054
	89.160.538.502	80.229.091.054

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và nhà ăn tập thể tại địa chỉ số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị Xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/03/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.384.446.820	1.423.285.573
- Trên 1 năm đến 5 năm	6.105.997.978	5.978.662.294
- Trên 5 năm	2.591.495.560	3.074.652.637
	10.081.940.358	10.476.600.504

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ năm 2018 đến năm 2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

- Từ 1 năm trở xuống	2.060.000.000	2.035.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	11.762.500.000	11.725.000.000
- Trên 5 năm	20.309.750.000	21.097.800.000
	34.132.250.000	34.857.800.000

Công ty ký hợp đồng thuê chung cư tại Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, TP.Thuận An, Tỉnh Bình Dương theo hợp đồng số 36/2019/HĐ-IMPCO ngày 31/12/2019 để sử dụng với mục đích cho cán bộ nhân viên của công ty ở và sinh hoạt từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2021. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng năm cho đến hết ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	Đvt	30/06/2021		01/01/2021	
		Số lượng	Chất lượng	Số lượng	Chất lượng
Vải các loại	yard	183.726,27	Bình thường	235.693,00	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ (USD)	673.768,64	1.007.550,54

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	
Doanh thu bán thành phẩm	362.674.809.560	253.299.474.483
Doanh thu bán hàng hóa	901.352.001	224.177.698
	363.576.161.561	253.523.652.181

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	
Giảm giá hàng bán	-	2.491.329.817
	-	2.491.329.817

23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	362.674.809.560	250.808.144.666
Doanh thu thuần bán hàng hóa	901.352.001	224.177.698
	363.576.161.561	251.032.322.364

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	313.855.390.455	216.249.875.882
Giá vốn của nguyên phụ liệu - phế liệu đã bán	1.456.411.497	126.612.911
	315.311.801.952	216.376.488.793

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.751.700.405	4.533.355.820
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	491.216.220	1.042.308.973
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.088.997.067	585.913.025
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	3.331.913.692	6.161.577.818

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	832.674.461	163.683.040
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	487.644.346	2.330.303.970
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	144
	1.320.318.807	2.493.987.154

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.406.606.099	1.611.119.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.282.287.354	2.943.308.152
	6.688.893.453	4.554.427.328

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	284.591.966,00	127.666.650
Chi phí nhân công	7.606.528.855,00	7.362.150.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	284.775.340,00	428.691.856
Thuế, phí, lệ phí	5.138.223.061,00	301.286.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	954.958.599,00	1.007.432.719
Chi phí khác bằng tiền	(6.474.999.337,00)	(17.426.814.147)
Lợi thế thương mại	-	1.784.379.804
	7.794.078.484	(6.415.205.660)

29 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	31.900.000	41.398.999
Tiền bồi thường	1.036.319.116	2.294.012.208
Thu nhập khác	624.859.875	216.325.047
	1.693.078.991	2.551.736.254

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	1.090.909	
Nộp phạt	3.288.940	2.972.870
Chi phí khác	300	(176.596.169)
	4.380.149	(173.623.299)

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	7.522.302.704	7.283.046.759
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.522.302.704	7.283.046.759

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	10.090.726.375	8.520.114.784
	10.090.726.375	8.520.114.784

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	28.317.195.084	28.895.081.891
Các khoản điều chỉnh	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	-
Lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.317.195.084	28.895.081.891
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.360	2.408



34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2 năm 2021 VND	Quý 2 năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	214.104.905.895	101.215.155.459
Chi phí nhân công	80.657.562.527	66.133.412.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.080.825.497	6.274.320.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.821.141.536	54.077.542.328
Chi phí khác bằng tiền	(1.276.333.431)	(16.827.755.908)
	397.388.102.024	210.872.674.677

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.224.469.223	-	73.628.764.980	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	229.559.475.160	-	131.107.960.792	-
Các khoản cho vay	117.382.500.000	-	117.382.500.000	-
	371.166.444.383	-	322.119.225.772	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
	Nợ phải trả tài chính	
Vay và nợ	213.748.058.968	100.908.137.565
Phải trả người bán, phải trả khác	140.262.849.387	146.040.005.943
Chi phí phải trả	1.290.225.654	24.521.670
	355.301.134.009	246.972.665.178

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.224.469.223	-	-	24.224.469.223
Phải thu khách hàng, phải thu khác	229.186.075.160	373.400.000	-	229.559.475.160
Các khoản cho vay	106.382.500.000	11.000.000.000	-	117.382.500.000
	359.793.044.383	11.373.400.000	-	371.166.444.383
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.628.764.980	-	-	73.628.764.980
Phải thu khách hàng, phải thu khác	130.734.560.792	373.400.000	-	131.107.960.792
Các khoản cho vay	106.382.500.000	11.000.000.000	-	117.382.500.000
	310.745.825.772	11.373.400.000	-	322.119.225.772

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	213.748.058.968	-	-	213.748.058.968
Phải trả người bán, phải trả khác	140.262.849.387	-	-	140.262.849.387
Chi phí phải trả	1.290.225.654	-	-	1.290.225.654
	355.301.134.009	-	-	355.301.134.009
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	100.908.137.565	-	-	100.908.137.565
Phải trả người bán, phải trả khác	146.040.005.943	-	-	146.040.005.943
Chi phí phải trả	24.521.670	-	-	24.521.670
	246.972.665.178	-	-	246.972.665.178

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	616.860.583.406	387.185.419.880
a) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	505.205.439.520	396.942.477.297

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP

Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương

Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang

Công ty TNHH SX-TM-DV Phú Hưng

Mối quan hệ

Cổ đông lớn

Cổ đông lớn

Công ty liên kết

Doanh nghiệp do Chồng của thành viên HDQT Công ty là Giám đốc

Trong kỳ, công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất XNK Bình Dương	-	-
Công ty cổ phần Phát triển Thời trang	34.200.071.913	10.802.762.439
- Chi phí thuê gia công	32.155.170.628	4.074.376.601
- Tiền bồi thường	652.991.445	270.948.813
- Góp vốn	-	3.500.000.000
- Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	1.391.909.840	2.957.437.025
Công ty TNHH SX-TM-DV Phú Hưng	1.391.909.840	728.494.295
- Mua vật tư (không bao gồm VAT)	1.391.909.840	728.494.295

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán :

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn	11.830.997.200	9.204.334.159
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	11.322.472.117	8.766.987.133
- Công ty TNHH SX-TM-DV Phú Hưng	508.525.083	437.347.026
Phải trả ngắn hạn khác	-	37.867.276.000
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	-	23.467.276.000
- Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	-	14.400.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của Tổng giám đốc	360.000.000	360.000.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban tổng giám đốc và Hội đồng quản trị	330.000.000	330.000.000

Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Kim Ngân

Bình Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2021



Giám Đốc Tài Chính

Nguyễn Xuân Quân



Số: 80 /GUQ-CTY

Thuận An, ngày 20 tháng 07 năm 2021

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ vào điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương;
Căn cứ vào quyết định bổ nhiệm số 81/QĐ-BN/CTY ngày 22 tháng 06 năm 2020 về việc bổ nhiệm Tổng giám đốc của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần May mặc Bình Dương.

Nhằm đảm bảo các nguyên tắc Nhà nước về quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh và các chức năng, quyền hạn của Tổng giám đốc Công ty.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ủy quyền cho Ông **Nguyễn Xuân Quân** – Giám đốc tài chính Công ty được thừa lệnh Tổng giám đốc ký kết các văn bản liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty dưới đây:

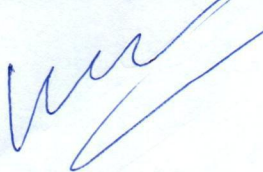
- Các chứng từ liên quan đến việc chi trả tiền từ tài khoản của công ty hoặc tiền vay ngân hàng, đề nghị mở L/C. Giới hạn tối đa các giao dịch trên là 850.000 USD hoặc 19,5 tỷ đồng cho một lần giao dịch.
- Các chứng từ khác liên quan đến giao dịch với ngân hàng ngoại trừ:
 - + Hợp đồng hạn mức tín dụng.
 - + Hợp đồng thế chấp, hợp đồng bảo lãnh.
- Bảng thanh toán tiền lương, tiền thưởng.
- Hồ sơ khai báo hải quan và các chứng từ liên quan xuất nhập khẩu của công ty.
- Tài sản ra công công ty.
- Hợp đồng và thanh lý hợp đồng wash, in, thuê có giá trị dưới 3 tỷ hoặc 130.000 usd trở xuống.
- Báo cáo tài chính quý, bán niên.

Điều 2: Ông Nguyễn Xuân Quân chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc Công ty và pháp luật về việc thực hiện nội dung được ủy quyền.

Điều 3: Ông Nguyễn Xuân Quân không được ủy quyền lại cho người khác.

Điều 4: Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày 20/07/2021 đến hết ngày 31/08/2021.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN



NGUYỄN XUÂN QUÂN

NGƯỜI ỦY QUYỀN



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thành Đức